

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2022 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ hai về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ hai về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4349/STC-QLNS ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Tây Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *nh*

- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh;
- Website tỉnh;
- Website Sở Tài chính;
- Trung tâm CBTH;
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT.PKT. Trú 03

ik

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng
Dương Văn Thắng



DANH MỤC
HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH PHÊ CHUẨN

STT	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 46/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2022
2	Biểu số 47/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2022
3	Biểu số 48/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022
4	Biểu số 49/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022
5	Biểu số 50/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022
6	Biểu số 51/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2022
7	Biểu số 52/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022
8	Biểu số 53/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022
9	Biểu số 54/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2022
10	Biểu số 55/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2022
11	Biểu số 56/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2022
12	Biểu số 57/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2022
13	Biểu số 58/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	<u>Tổng Thu NSDP (I+II)</u>	<u>10.342.187</u>
I	Thu cân đối NSDP	9.312.596
1	Nguồn cân đối	9.312.596
a	Thu 100% + điều tiết	8.219.950
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.092.646
2	Thu chuyển nguồn	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142
3	Bổ sung Chương trình MTQG	
B	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>10.397.987</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.368.396
1	Chi đầu tư phát triển	3.230.380
2	Chi thường xuyên	5.950.758
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	186.258
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019	
8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.029.591
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	
C	<u>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</u>	
	Bội chi	55.800
D	<u>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</u>	<u>6.100</u>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Từ nguồn DT chi XD CB đầu năm	6.100
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	
E	<u>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</u>	<u>55.800</u>
I	Vay để bù đắp bội chi	55.800
II	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Tổng thu NSDP	7.632.077
1	Thu cân đối NSDP	6.602.486
1.1	Nguồn cân đối	6.602.486
a	Thu 100% + điều tiết	5.509.840
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.092.646
	- <i>BS cân đối</i>	<i>1.092.646</i>
1.2	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
1.3	Thu chuyển nguồn	
1.4	Thu kết dư ngân sách	
1.5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
1.6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
2	Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.029.591
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142
	- Bổ sung Chương trình MTQG	
II	TỔNG CHI NSDP	7.687.877
II.1	Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	6.133.727
1	Chi cân đối NSDP	5.110.676
1.1	Chi ĐTPT	2.605.500
a	Chi đầu tư cho các dự án	2.470.380
	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	344.100
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	420.480
	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000
	Chi từ nguồn bội chi NSDP	55.800
b	<u>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</u>	<u>135.120</u>
b.1	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	105.120
b.2	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	30.000
c	<u>Chi đầu tư phát triển khác</u>	
1.2	Chi TX	2.403.078
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	661.800
	- Khoa học công nghệ	39.500
	- Môi trường	34.210
	- Chi thường xuyên còn lại	1.667.568

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
1.3	Chi trả nợ lãi do CQDP vay	
1.4	Chi tạo nguồn CCTL	
1.5	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000
1.6	Dự phòng	101.098
1.7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019	
1.8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.023.051
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
	Vốn đầu tư phát triển	0
	Vốn sự nghiệp	0
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.023.051
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	935.449
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	107.903
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	87.602
a	Vốn ngoài nước	2.010
b	Vốn trong nước	85.592
II.2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.554.150
1	Bổ sung cân đối	1.547.610
2	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
3	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	6.540
II.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
II.4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP	
1	Bội thu	
2	Bội chi	55.800
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	
I	Tổng thu NSDP	4.264.260
1	Nguồn cân đối	4.257.720
a	Thu 100% + điều tiết	2.710.110
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.547.610
	- BS cân đối	1.547.610
	- Bổ sung có mục tiêu	
2	Thu kết dư	
3	Thu chuyển nguồn	
4	Thu bổ sung chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	6.540
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
II	Tổng chi NSDP	4.264.260
1	Chi cân đối NSDP	4.257.720
I.1	Chi ĐTPT	624.880
a	Chi đầu tư cho các dự án	525.400
	- Nguồn NSDP	155.480
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	369.920

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	- Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
b	<u>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</u>	99.480
b.1	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	92.480
b.2	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	7.000
c	<u>Chi đầu tư phát triển khác</u>	
1.2	Chi TX	3.547.680
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.823.520
	- Khoa học công nghệ	1.170
	- Môi trường	97.740
	- Chi thường xuyên còn lại	1.625.250
1.3	Chi tạo nguồn CCTL	
1.4	Dự phòng	85.160
1.5		
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	6.540
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
	<u>Vốn đầu tư phát triển</u>	<u>0</u>
	<u>Vốn sự nghiệp</u>	<u>0</u>
a	<u>Chương trình Giảm nghèo bền vững</u>	<u>0</u>
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
b	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>0</u>
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.540
a	Chi đầu tư phát triển	0
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP	
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	6.540
	Vốn ngoài nước	
	Vốn trong nước	6.540
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu NSNN (I+II)	10.020.000	8.219.950
I	Thu nội địa	8.720.000	8.219.950
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	370.000	370.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	325.000	325.000
	- Thuế giá trị gia tăng	255.000	255.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.500	61.500
	- Thuế tài nguyên	8.500	8.500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	45.000	45.000
	- Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.180.000
	Thuế giá trị gia tăng	258.000	258.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.000	895.000
	Thuế tài nguyên	27.000	27.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.624.000	1.624.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.163.000	1.163.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000	420.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000
	Thuế tài nguyên	38.000	38.000
4	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	870.000	870.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	615.000	295.200
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	319.800	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	295.200	295.200
8	Phí, lệ phí	420.000	363.250
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	56.750	
	Phí, lệ phí địa phương	363.250	363.250
9	Tiền sử dụng đất	988.000	988.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	400.000	400.000
11	Thu khác ngân sách	210.000	90.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	120.000	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	27.000	23.500
	Tr đó: Do trung ương cấp	5.000	1.500
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.022.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	250.000	
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	25.000	
III	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TỔNG CHI (A+B)	10.397.987	6.133.727	4.264.260
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.368.396	5.110.676	4.257.720
I	Chi đầu tư phát triển	3.230.380	2.605.500	624.880
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.995.780	2.470.380	525.400
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bù sung vốn Điều lệ cho Quy định)	499.580	344.100	155.480
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	790.400	420.480	369.920
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	55.800	55.800	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.900	35.900	
b	Khoa học và công nghệ	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	234.600	135.120	99.480
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	5.950.758	2.403.078	3.547.680
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	661.800	1.823.520
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	39.500	1.170
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Dự phòng ngân sách	186.258	101.098	85.160
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.029.591	1.023.051	6.540
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.023.051	6.540
II.1	Chi đầu tư phát triển	935.449	935.449	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	107.903	107.903	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546	827.546	
II.2	Chi thường xuyên	94.142	87.602	6.540
1	Vốn ngoài nước	2.010	2.010	0
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	2.010	2.010	
2	Vốn trong nước	92.132	85.592	6.540
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	92.132	85.592	6.540
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	41.000	34.460	6.540
b	Kinh phí PGCM	1.000	1.000	
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.132	50.132	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>7.687.877</u>
A	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>1.554.150</u>
1	Bổ sung cân đối	1.547.610
2	Bổ sung có mục tiêu	6.540
B	<u>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>6.133.727</u>
B1	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>5.110.676</u>
I	Chi đầu tư phát triển	2.605.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.470.380
1.1	Quốc phòng	75.100
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	68.000
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.900
1.4	Khoa học và công nghệ	
1.5	Y tế, dân số và gia đình	65.600
1.6	Văn hóa thông tin	29.300
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000
1.8	Thể dục thể thao	
1.9	Bảo vệ môi trường	172.970
1.10	Các hoạt động kinh tế	788.400
1.11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	21.000
1.12	Bảo đảm xã hội	5.000
1.13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.199.110
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	135.120
II	Chi thường xuyên	2.403.078
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	661.800
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.500
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	101.098
B2	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>1.023.051</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
	Vốn đầu tư phát triển	0
	Vốn sự nghiệp	0
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.023.051
II.1	Chi đầu tư phát triển	935.449
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	107.903
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546

STT	Nội dung	Dự toán
II.2	Chi thường xuyên	87.602
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	<u>2.010</u>
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	<u>85.592</u>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	85.592
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34460
b	Kinh phí PGCM	1000
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50132
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG CỘNG	6.133.727	3.540.949	2.490.680	0	1.000	101.098	0	0	0	0	0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.110.676	2.605.500	2.403.078	0	1.000	101.098	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan, đơn vị tính	3.044.397	1.386.390	1.658.007	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.284	0	12.284					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.008	2.300	17.708					0			
3	Sở Ngoại vụ	3.681	0	3.681					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	92.675	0	92.675					0			
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	38.932	29.500	9.432					0			
6	Sở Tư pháp	9.904	0	9.904					0			
7	Sở Công Thương	14.118	0	14.118					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	20.525	0	20.525					0			
9	Sở Tài chính	9.964	0	9.964					0			
10	Sở Xây dựng	7.081	0	7.081					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	19.971	0	19.971					0			
12	Sở Giáo dục - Đào tạo	491.487	5.800	485.687					0			
13	Sở Y tế	262.241	5.000	257.241					0			
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	98.905	0	98.905					0			
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.513	0	81.513					0			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	70.799	14.630	56.169					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	72.844	42.500	30.344					0			
18	Sở Nội vụ	56.176	10.000	46.176					0			
19	Thanh tra tỉnh	6.527	0	6.527					0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	54.382	10.000	44.382					0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	96.005	10.000	86.005					0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.513	0	5.513					0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.759	0	8.759					0			
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.859	0	3.859					0			
25	Hội Nông dân tỉnh	4.024	0	4.024					0			
26	Hội Cựu chiến binh	2.159	0	2.159					0			
27	Công an tỉnh Tây Ninh	102.650	68.000	34.650					0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	106.220	34.800	71.420					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	57.300	40.300	17.000					0			
30	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	30.000	30.000	0					0			
31	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	1.800	1.800	0					0			
32	BQL các Khu DTLs CMMN	11.516	0	11.516					0			
33	Trường Chính trị	16.094	0	16.094					0			
34	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.343	0	22.343					0			
35	Trường Cao đẳng nghề	22.449	0	22.449					0			
36	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	12.542	0	12.542					0			
37	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	15.387	0	15.387					0			
38	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.600	197.600	0					0			
39	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	414.500	414.500	0								
40	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	50.900	50.900	0								
41	BQL GMS	22.360	22.360	0								
42	Quỹ Phát triển đất tỉnh	105.120	105.120	0								
43	Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000	0								
44	UBND thành phố Tây Ninh	44.580	44.580	0					0			
45	UBND huyện Châu Thành	5.000	5.000	0					0			
46	UBND huyện Tân Biên	5.000	5.000	0					0			
47	UBND huyện Tân Châu	5.000	5.000	0					0			
48	BQLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh	35.500	35.500	0								
49	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	27.000	27.000	0								
50	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	55.400	55.400	0								
51	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	16.000	16.000	0								
52	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	14.300	14.300	0								
53	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	38.000	38.000	0								
54	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500	2.500	0								
55	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	13.000	13.000	0								
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.022	0	14.022	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	370	0	370					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	377	0	377					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	377	0	377					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.064	0	3.064					0			
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	816	0	816					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	658	0	658					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.276	0	1.276					0			
8	Hội Nhà báo	716	0	716					0			
9	Hội Luật gia	532	0	532					0			
10	Hội Chữ thập đỏ	2.085	0	2.085					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	516	0	516					0			
12	Hội Người Mù	382	0	382					0			
13	Tinh hội Đồng y	1.020	0	1.020					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	457	0	457					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	533	0	533					0			
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	364	0	364					0			
17	Hội Khuyến Học	479	0	479					0			
III	Chi khác ngân sách	35.108	0	35.108					0			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470	0	4.470								
IV	Nguồn chưa phân bổ	748.551	52.610	695.941	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	0	0	0					0			
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	12.610	12.610	0					0			
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000	0								
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm	5.000	5.000	0								
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000	0					0			
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000	0								
7	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000	0	6.000					0			
8	Trang bị xe ô tô	10.000	0	10.000					0			
9	Đại hội các Chi, Đảng bộ trực thuộc	3.600	0	3.600					0			
10	Nhiệm vụ đột xuất	9.450	0	9.450					0			
11	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh (bao gồm KP bảo vệ đất trồng lúa)	13.494	0	13.494					0			
12	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác.	4.497	0	4.497					0			
13	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	814	0	814					0			
14	Kinh phí kiểm tra xử lý lực bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800	0	800					0			
15	Kinh phí bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	70.000	0	70.000					0			
16	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	35.000	0	35.000					0			
17	Kinh phí chỉnh trang đô thị	85.000	0	85.000					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
18	Chương trình xúc tiến các đơn vị	2.500	0	2.500					0			
19	Kinh phí thực hiện quy hoạch	13.000	0	13.000					0			
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.726	0	4.726					0			
21	Các nhiệm vụ môi trường khác	12.000	0	12.000					0			
22	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	0	5.000					0			
23	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS (theo danh mục thiết bị chuyên dùng)	20.000	0	20.000					0			
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	8.836	0	8.836					0			
25	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	10.955	0	10.955					0			
26	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	15.000	0	15.000					0			
27	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	8.000	0	8.000					0			
28	Đổi ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275	0	275					0			
29	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	32.115	0	32.115								
30	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	8.000	0	8.000								
31	Các nhiệm vụ Văn hóa khác	4.403	0	4.403								
32	Kinh phí tuyên truyền trên Phát thanh và truyền hình của các đơn vị	918	0	918								
33	SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành (Nội dung: Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác)	961	0	961								
34	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000	0	50.000								
35	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000	0	6.000								
36	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.637	0	1.637					0			
37	Kinh phí nhiệm vụ phát sinh đột xuất và phát sinh tăng đối tượng	6.597	0	6.597					0			
38	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	10.000	0	10.000								
39	Quỹ bảo hiểm y tế	151.510	0	151.510								
40	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	78.353	0	78.353								
41	Kinh phí sửa chữa kênh mương (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	3.500	0	3.500								

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
42	Kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000	0	3.000								
V	Chi trả nợ gốc, lãi và phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500	0					0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	0	0		1.000			0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	101.098	0	0			101.098		0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0				0	0			
IX	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	0	0	0				0	0			
X	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	1.159.000	1.159.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)	614.600	614.600	0					0			
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	255.000	255.000	0					0			
3	Hỗ trợ khác	289.400	289.400	0					0			
XI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0	0	0					0			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	1.023.051	935.449	87.602	0	0	0	0	0	0	0	0
B.1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	971.041	885.449	85.592	0	0	0	0	0	0	0	0
	VỐN TRONG NƯỚC	863.138	777.546	85.592	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	248.092	162.500	85.592	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.460	0	34.460	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Sở Giao thông Vận tải (Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT))	1.000	0	1.000					0			
1.2	Công an tỉnh Tây Ninh (An ninh: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông)	31.710	0	31.710	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.750	0	1.750	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	50.132	0	50.132	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Giao thông vận tải	50.132	0	50.132					0			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Ngoại vụ	1.000	0	1.000					0			
4	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	162.500	162.500									
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	162.500	162.500									
5	Chi lĩnh vực quốc phòng	0	0									
6	Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường	0	0									
II	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	615.046	615.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng	615.046	615.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	535.000	535.000									
	Bộ đội Biên phòng tỉnh	30.000	30.000									
	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	50.046	50.046									

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	3.540.949	35.900	0	65.600	29.300	10.000	0	330.873	1.701.066	1.128.746	217.200	21.000	5.000
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	2.605.500	35.900	0	65.600	29.300	10.000	0	172.970	923.520	513.700	54.700	21.000	5.000
I	Các đơn vị tỉnh	1.125.110	35.900	0	56.700	17.000	10.000	0	94.090	742.320	414.500	39.700	21.000	5.000
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	0												
2	Văn phòng UBND tỉnh	2.300								0			2.300	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	1.800								1.800		1.800		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.500								29.500				
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.800	5.800							0				
6	Sở Y tế	5.000			5.000					0				
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0												
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	0												
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.630							11.730	0			2.900	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	42.500								42.500				
11	Sở Nội vụ	10.000								10.000				
12	Đài Phát thanh truyền hình	10.000					10.000			0				
13	Văn phòng Tỉnh ủy	10.000								10.000				
14	Tỉnh đoàn Tây Ninh	0												
15	Hội Chữ thập đỏ	0												
16	Công an tỉnh Tây Ninh	68.000								0				
17	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.800								0				
18	Bộ đội Biên phòng tỉnh	40.300								0				
19	Ngân hàng chính sách xã hội	30.000								30.000				
20	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.600	30.100		51.700	17.000			60.000	18.000			15.800	5.000
21	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	414.500								414.500	414.500			
22	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	50.900								50.900		37.900		
23	BQL GMS	22.360							22.360	0				
24	Quỹ phát triển đất tỉnh	105.120								105.120				
25	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	30.000								30.000				
26	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	0												
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	261.280	0	0	8.900	12.300	0	0	78.880	161.200	99.200	15.000	0	0
1	UBND thành phố Tây Ninh	44.580							44.580	0				
2	UBND huyện Châu Thành	5.000								5.000		5.000		
3	UBND huyện Tân Biên	5.000								5.000		5.000		
4	UBND huyện Tân Châu	5.000								5.000		5.000		
5	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	35.500								35.500	35.500			
6	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	27.000								27.000				
7	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	55.400			2.900	9.800			20.000	22.700	22.700			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	3.540.949	35.900	0	65.600	29.300	10.000	0	330.873	1.701.066	1.128.746	217.200	21.000	5.000
8	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	16.000			6.000					10.000	10.000			
9	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	14.300							14.300	0				
10	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	38.000								38.000	18.000			
11	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500				2.500				0				
12	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	13.000								13.000	13.000			
III	Nguồn chưa phân khai	52.610	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000								0				
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	12.610								0				
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000								5.000				
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000								5.000				
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000								5.000				
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000								5.000				
IV	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500												
V	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố	1.159.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Tây Ninh	100.000												
2	Thị xã Hòa Thành	95.000												
3	Huyện Châu Thành	214.250												
4	Huyện Dương Minh Châu	125.000												
5	Thị xã Trảng Bàng	81.100												
6	Huyện Gò Dầu	126.850												
7	Huyện Bến Cầu	172.400												
8	Huyện Tân Biên	125.000												
9	Huyện Tân Châu	119.400												
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	935.449	0	0	0	0	0	0	157.903	777.546	615.046	162.500	0	0
B.1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Nguồn chưa phân khai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0												
B.2	Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	935.449	0	0	0	0	0	0	157.903	777.546	615.046	162.500	0	0
B.2.1	Vốn ngoài nước	107.903	0	0	0	0	0	0	107.903	0	0	0	0	0
I	Các đơn vị tỉnh	107.903	0	0	0	0	0	0	107.903	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.940							14.940					
2	BQL GMS	92.963							92.963					
B.2.1	Vốn trong nước	827.546	0	0	0	0	0	0	50.000	777.546	615.046	162.500	0	0
I	Các đơn vị tỉnh	777.546	0	0	0	0	0	0	0	777.546	615.046	162.500	0	0
I.1	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	615.046	0	0	0	0	0	0	0	615.046	615.046	0	0	0
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh	30.000								30.000	30.000			
2	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	50.046								50.046	50.046			
3	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	535.000								535.000	535.000			
I.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	162.500	0	0	0	0	0	0	0	162.500	0	162.500	0	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	162.500								162.500		162.500		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa và thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	3.540.949	35.900	0	65.600	29.300	10.000	0	330.873	1.701.066	1.128.746	217.200	21.000	5.000
I.3	Chi lĩnh vực quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện	50.000	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0
	Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường	50.000	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0
1	UBND huyện Tân Biên (BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên: chủ đầu tư)	50.000							50.000					

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghịệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghịệp Môi trường	Sự nghịệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghịệp, lâm nghịệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+ 15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2.490.680	661.800	39.500	448.010	78.200	44.700	27.500	34.210	516.382	166.682	186.000	332.660	124.900	35.108
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	2.403.078	661.800	39.500	446.000	78.200	44.700	27.500	34.210	462.500	113.800	186.000	332.660	124.900	35.108
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	1.658.007	615.829	38.339	239.100	65.797	43.782	27.500	22.150	147.616	7.186	83.156	291.228	50.666	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.284											12.284		
2	Văn phòng UBND tỉnh	17.708								1.675			16.033		
3	Sở Ngoại vụ	3.681											3.681		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	92.675	18						1.700	60.009		59.609	30.948		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.432	170							3.000			6.262		
6	Sở Tư pháp	9.904								692	42		6.618	2.594	
7	Sở Công Thương	14.118	170						450	7.558			5.940		
8	Sở Khoa học Công nghệ	20.525		14.796									5.729		
9	Sở Tài chính	9.964											9.964		
10	Sở Xây dựng	7.081											7.081		
11	Sở Giao thông Vận tải	19.971								6.303	6.303		13.668		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	485.687	477.689						300				7.698		
13	Sở Y tế	257.241	13.968		233.500				500				9.273		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	98.905	42.944										8.189	47.772	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.513	24.000		1.100	18.515		27.500	250	3.466	95		6.682		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	56.169							14.000	33.653			8.516		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	30.344	500	23.543					100	10	10		6.191		
18	Sở Nội vụ	46.176	8.200							1.787			36.189		
19	Thanh tra tỉnh	6.527											6.527		
20	Đài Phát thanh Truyền hình	44.382					43.782			600	600				
21	Văn phòng Tỉnh ủy	86.005	3.080		4.500	20.825							57.300	300	
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.513							200	34	34		5.279		
23	Tỉnh đoàn Tây Ninh	8.759	1.277			1.458			250	68	68		5.706		
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.859							150	18	18		3.691		
25	Hội Nông dân tỉnh	4.024							250	196	16		3.578		
26	Hội Cựu chiến binh	2.159											2.159		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghịệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghịệp Môi trường	Sự nghịệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghịệp, lâm nghịệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+ 15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470													4.470
IV	Nguồn chưa phân bổ	695.941	44.791	961	206.900	12.403	918	0	12.000	314.684	106.614	102.844	29.050	74.234	0
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000											6.000		
2	Trang bị xe ô tô	10.000											10.000		
3	Đại hội các Chi, Đảng bộ trực thuộc	3.600											3.600		
4	Nhiệm vụ đột xuất	9.450											9.450		
5	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh (bao gồm KP bảo vệ đất trồng lúa)	13.494								13.494		13.494			
6	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác.	4.497								4.497		4.497			
7	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	814								814	814				
8	Kinh phí kiểm tra xử lý lực bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800								800	800				
9	Kinh phí bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	70.000								70.000	70.000				
10	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	35.000								35.000	35.000				
11	Kinh phí chỉnh trang đô thị	85.000								85.000					
12	Chương trình xúc tiến các đơn vị	2.500								2.500					
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	13.000								13.000					
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.726								4.726					
15	Các nhiệm vụ môi trường khác	12.000							12.000						
16	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	5.000												
17	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS (theo danh mục thiết bị chuyên dùng)	20.000	20.000												
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	8.836	8.836												
19	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	10.955	10.955												
20	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	15.000			15.000										
21	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	8.000			8.000										
22	Đối ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275			275										
23	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	32.115			32.115										
24	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	8.000				8.000									

[illegible]

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghịệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghịệp Môi trường	Sự nghịệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghịệp, lâm nghịệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+ 15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	An ninh	31.710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	An ninh - Công an tỉnh	31.710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	31.710													
	VỐN NGOÀI NƯỚC	2.010	0	0	2.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	2.010	0	0	2.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Vốn nước ngoài thực hiện các nhiệm vụ về y tế - Thực hiện theo hình thức ghi thu ghi chi	2.010	0	0	2.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Công mở rộng tỉnh Tây Ninh; - Ban quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	2.010			2.010										

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: %.

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Tây Ninh	10%-90%			10%-90%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa Thành phố và phường 1		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%					
	- Giữa Thành phố và phường 2		89%-11%	0%-100%		89%-11%	89%-11%		89%-11%					
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%-0%	88%-12%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
	- Giữa Thành phố và phường IV		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%					
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%					
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
2	Thị xã Hòa Thành	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa Thị xã và Phường Long Hoa		100%-0%	29%-71%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
	- Giữa Thị xã và xã Hiệp Tân		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%		82%-18%					
	- Giữa Thị xã và các xã còn lại		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
3	Huyện Châu Thành	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
4	Huyện Dương Minh Châu	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phan		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%		70%-30%					
5	Thị xã Trảng Bàng	40%-60%			40%-60%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Trảng Bàng		95%-5%	15%-85%		95%-5%	95%-5%		95%-5%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Tịnh		95%-5%	0%-100%		95%-5%	95%-5%		95%-5%					

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Hòa		78%-22%	0%-100%		78%-22%	78%-22%		78%-22%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
6	Huyện Gò Dầu	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		90%-10%			90%-10%	90%-10%		90%-10%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		86%-14%			86%-14%	86%-14%		86%-14%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		70%-30%			70%-30%	70%-30%		70%-30%					
7	Huyện Bến Cầu	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
8	Huyện Tân Biên	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Tân Phong		88%-12%			88%-12%	88%-12%		88%-12%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		80%-20%			80%-20%	80%-20%		80%-20%					
9	Huyện Tân Châu	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		84%-16%			84%-16%	84%-16%		84%-16%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		77%-23%			77%-23%	77%-23%		77%-23%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%-20%			80%-20%	80%-20%		80%-20%					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
TỔNG SỐ		6.540
1	Thành phố	710
2	Hoà Thành	670
3	Châu Thành	830
4	Dương Minh Châu	740
5	Trảng Bàng	740
6	Gò Dầu	690
7	Bến Cầu	690
8	Tân Biên	710
9	Tân Châu	760

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ						13.488.904	1.299.027	3.536.433	8.653.445	5.595.662	603.861	1.254.814	3.736.987	5.306.085	550.164	1.270.756	3.485.165	3.540.949	107.903	827.546	2.605.500
A	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						107.305	0	0	107.305	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	35.900	0	0	35.900
1	BQLĐ Đầu tư Xây dựng tỉnh TN						100.841	0	0	100.841	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	30.100	0	0	30.100
1	Chuẩn bị đầu tư						0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án						100.841	0	0	100.841	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	30.100	0	0	30.100
a	Dự án chuyển tiếp						55.436	0	0	55.436	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	11.100	0	0	11.100
1	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành	Sửa chữa các khối hiện trạng, các hạng mục phụ trợ, bổ sung hệ thống PCCC	2021-2022	1433/QĐ-UBND 10/7/2020	13.737			13.737	11.000			11.000	11.000			11.000	1.400			1.400	
2	Trường THPT Tân Châu	Thị trấn Tân Châu	Diện tích 1.572m2	2021-2022	1542/QĐ-UBND 20/7/2020	16.362			16.362	8.000			8.000	8.000			8.000	6.700			6.700	
3	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Xây mới khối hành chính, cải tạo, sửa chữa các khối phòng hiện trạng thành phòng học và phòng chức năng	2021-2022	1538/QĐ-UBND 20/7/2020	7.964			7.964	6.000			6.000	6.000			6.000	1.000			1.000	
4	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu	Sửa chữa các khối hiện trạng, xây mới 06 phòng học; xây mới một phần sân bê tông và mương thoát nước	2021-2022	1346/QĐ-UBND 01/7/2020	17.373			17.373	8.000			8.000	8.000			8.000	2.000			2.000	
b	Dự án khởi công mới						45.405	0	0	45.405	0	0	0	0	0	0	0	19.000	0	0	19.000	
1	Trường THPT Tân Đông	huyện Tân Châu	Sửa chữa nâng cấp	2022-2023	2804/QĐ-UBND 01/11/2021	4.909			4.909	0			0	0			0	3.000			3.000	
2	Trường THPT Trần Phú	huyện Tân Biên	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà xs, sân bóng mini....	2022-2023	2294/QĐ-UBND 17/9/2021	21.169			21.169	0			0	0			0	6.000			6.000	
3	Trường THPT Tân Hưng	huyện Tân Châu	Cải tạo chính trang lại các hạng mục	2022-2023	2844/QĐ-UBND 03/11/2021	3.471			3.471	0			0	0			0	2.000			2.000	
4	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	huyện Gò Dầu	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	2846/QĐ-UBND 03/11/2021	7.470			7.470	0			0	0			0	4.000			4.000	
5	Trường Khuyết tật Tây Ninh	thị xã Hòa Thành	Sửa chữa và xây mới	2022-2023	2845/QĐ-UBND 03/11/2021	8.386			8.386	0			0	0			0	4.000			4.000	
II	Sở Giáo dục và đào tạo						6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800	
1	Chuẩn bị đầu tư						0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án						6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800	
	Dự án khởi công mới						6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800	
1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	Phường 3 TPTN	Xây mới	2022	2131/QĐ-UBND 08/9/2021	6.464			6.464	0			0	0			0	5.800			5.800	
B	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						0				0			0	0			0				
C	CHI QUỐC PHÒNG						127.783	0	0	127.783	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	75.100	0	0	75.100
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh						84.398	0	0	84.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	40.300	0	0	40.300
1	Chuẩn bị đầu tư						0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án						84.398	0	0	84.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	40.300	0	0	40.300
a	Dự án chuyển tiếp						44.398	0	0	44.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	26.300	0	0	26.300
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	tại 04 cửa khẩu (Chàng Rộc, Kà Tum, Tân Nam, Phước Tân) và Trung tâm chỉ huy tại Bộ CHBĐBP tỉnh	Lắp đặt mới	2021-2022	119/QĐ-SKHBT 22/4/2021	44.398			44.398	10.000			10.000	10.000			10.000	26.300			26.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới					40.000	0	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
1	Đón biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	huyện Tân Châu	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	1692/QĐ-UBND 28/7/2021	40.000			40.000	0				0				14.000			14.000
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0
2	Thực hiện dự án					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800
1	Nâng cấp đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc tại Trung tâm y tế quân dân y Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Sửa chữa một số hạng mục công trình TTYT dân quân y và mua sắm một số trang thiết bị y tế	2021-2022	2084/QĐ-UBND 18/9/2021 1997/QĐ-UBND 24/8/2021 (đ/c)	14.999			14.999	0				0				13.500			13.500
2	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Thay thế đường dây hạ thế, thay thế, sửa chữa hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng và các hạng mục khác	2022-2024	2326/QĐ-UBND 21/9/2021	792			792	0				0				700			700
3	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	huyện Bến Cầu	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2290/QĐ-UBND 17/9/2021	1.785			1.785	0				0				1.700			1.700
4	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	huyện Tân Biên	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2289/QĐ-UBND 17/9/2021	1.938			1.938	0				0				1.700			1.700
5	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	huyện Tân Châu	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2291/QĐ-UBND 17/9/2021	1.932			1.932	0				0				1.700			1.700
6	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	huyện Tân Châu	Xây hàng rào bằng tường gạch dài 1.144m	2022-2024	2288/QĐ-UBND 17/9/2021	2.344			2.344	0				0				2.100			2.100
7	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	thành phố Tây Ninh	Xây dựng kho, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị	2022-2024	2248/QĐ-UBND 15/9/2021	3.796			3.796	0				0				3.400			3.400
8	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn I)	huyện Tân Châu	Xây mới các hạng mục: nhà Sĩ chỉ huy, hội trường, nhà ăn, ...	2021-2024	2905/QĐ-UBND 08/11/2021	85.799			85.799	0			0	0			0	10.000			10.000
D	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
I	Công an tỉnh					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0
2	Thực hiện dự án					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
a	Dự án chuyển tiếp					388.191	0	0	388.191	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	55.000	0	0	55.000
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP TN		2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700			337.700	152.318			152.318	152.318			152.318	30.000			30.000
2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng-Thị xã Trảng Bàng	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc; Diện tích xây dựng 775m2	2021-2022	94/QĐ-SKHBT 26/3/2021	35.612			35.612	10.000			10.000	10.000			10.000	17.500			17.500
3	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Phường Hiệp Ninh, TPTN	1.530m2	2021-2022	140/QĐ-SKHBT 26/5/2021	14.879			14.879	5.000			5.000	5.000			5.000	7.500			7.500
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					16.181	0	0	16.181	0	0	0	0	0	0	0	0	13.000	0	0	13.000
1	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1693/QĐ-UBND 28/7/2021	3.645			3.645	0				0				2.700			2.700
2	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1694/QĐ-UBND 28/7/2021	1.100			1.100	0				0				800			800
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc; Diện tích xây dựng 775m2	2021-2023	2740/QĐ-UBND 26/10/2021	11.436			11.436	0				0				9.500			9.500
D	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					212.046	0	0	212.046	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	65.600	0	0	65.600
I	Sở Y tế					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0
2	Thực hiện dự án					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án khởi công mới					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	137/QĐ-SKHBT 21/5/2021	24.500			24.500	0				0				5.000			5.000
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Tp Tây Ninh	Nâng cấp, sửa chữa	2019-2022	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	65.000			65.000	65.000			65.000	15.000			15.000
2	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Khởi nhà chính diện tích 3.325m2; Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	3063/QĐ-UBND 17/12/2020	46.747			46.747	12.000			12.000	12.000			12.000	27.000			27.000
3	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	xã Thái Bình huyện Châu Thành	Diện tích 1.100m2	2021-2022	39/QĐ-SKHĐT 01/02/2021	14.929			14.929	7.000			7.000	7.000			7.000	6.000			6.000
4	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Khởi nhà chính, cổng, hàng rào, sân, hệ thống cấp và thoát nước....	2021-2022	87/QĐ-SKHĐT 15/3/2021	12.951			12.951	8.000			8.000	8.000			8.000	3.700			3.700
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m ²	2021-2022	1537/QĐ-UBND 20/7/2020 431/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	18.726			18.726	0				0			6.000				6.000
IV	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
1	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Diện tích 559m ²	2021-2022	1881/QĐ-UBND 27/8/2020 430/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	9.914			9.914	6.000			6.000	6.000			6.000	2.900			2.900
E	CHI VẤN HÓA, THÔNG TIN					80.396	0	0	80.396	9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	29.300	0	0	29.300
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
1	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	XD các hạng mục: cổng, hàng rào, NVS, nhà ăn; khôi phục các yếu tố gốc của KV1, KV2	2021-2025	2000/QĐ-UBND 11/9/2020; 2554/QĐ-UBND 08/10/2021 (đ/c)	22.500			22.500	0				0			10.000				10.000
2	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tủa Hai - GD2	xã Đồng Khởi	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng di tích	2022-2024	2032/QĐ-UBND 26/8/2021	12.905			12.905	0				0			5.000				5.000
3	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xử ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	huyện Tân Châu	phục dựng hiện trạng,....	2022-2023	851/QĐ-UBND 14/4/2021	20.477			20.477	0				0			2.000				2.000
II	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
a	Dự án chuyển tiếp					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
1	Thành Bào Long Giang	Huyện Bến Cầu	Xây dựng đền thờ kết hợp nhà trưng bày,....	2021-2022	2001/QĐ-UBND 11/9/2020 362/QĐ-SKHBT 30/11/2020	5.906			5.906	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500
III	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					18.608	0	0	18.608	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	9.800	0	0	9.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					18.608	0	0	18.608	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	9.800	0	0	9.800
a	Dự án chuyển tiếp					14.972	0	0	14.972	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Trung tâm VHIT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	Huyện Châu Thành	Khán đài 500 chỗ ngồi, đường chạy vòng quanh sân bóng đá, các hạng mục phụ trợ....	2021-2022	2080/QĐ-UBND 18/9/2020 426/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	14.972			14.972	6.500			6.500	6.500			6.500	6.500			6.500
b	Dự án khởi công mới					3.636	0	0	3.636	0	0	0	0	0	0	0	0	3.300	0	0	3.300
1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	huyện Châu Thành	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2021-2023	2756/QĐ-UBND 27/10/2021	3.636			3.636	0			0	0				3.300			3.300
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
I	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0				0
2	Thực hiện dự án					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn I	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Đầu tư thiết bị phim trường 300 chỗ	2022-2023	1944/QĐ-UBND 17/8/2021	22.200			22.200	0				0				10.000			10.000
G	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO					0			0	0			0	0			0				0
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.841.688	1.299.027	8.615	534.046	864.353	603.861	0	260.493	792.173	550.164	0	242.009	280.873	107.903	0	172.970
1	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0				0
2	Thực hiện dự án					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
a	Dự án chuyển tiếp					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn I	Thị xã Hòa Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 12.000m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	1249/QĐ-UBND 22/6/2020	150.884			150.884	39.173			39.173	39.173			39.173	60.000			60.000
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn I	Huyện Châu Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 2.700m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	48/NQ-HĐND 06/12/2019 (chu trương ĐT)	51.155			51.155	18.000			18.000	18.000			18.000	20.000			20.000
II	Sở Tài nguyên và Môi trường					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
a	Dự án chuyển tiếp					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243		16.822	22.508	13.198		9.310	21.662	13.198		8.464	26.670	14.940		11.730
III	BQL GMS					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
a	Dự án chuyển tiếp					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012; 945/QĐ-UBND 11/5/2020 (đ/c); 2643/QĐ-UBND 28/10/2020 (đ/c)	1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663		104.359	631.838	536.966		94.872	115.323	92.963		22.360
b	Dự án khởi công mới					0			0	0			0	0			0	0			0
IV	Ban QLDA ĐT và XD thị xã Trảng Bàng					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300
a	Dự án chuyển tiếp					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn I	An Tịnh, huyện Trảng Bàng	10.000 m3/ngđ	2019-2022	2362/QĐ-UBND 31/10/2019	107.730			107.730	59.950			59.950	54.500			54.500	14.300			14.300
b	Dự án khởi công mới					0			0	0			0	0			0	0			0
V	UBND thành phố Tây Ninh					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580
a	Dự án chuyển tiếp					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngđ	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	355.564	261.874		93.690	29.700			29.700	27.000	0		27.000	44.580			44.580
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
1	CHI CÁCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					10.303.367	0	3.410.400	6.892.967	4.300.991	0	1.177.814	3.123.177	4.091.594	0	1.200.756	2.890.838	1.681.066	0	777.546	903.520
1	Sở Thông tin và Truyền thông					98.535	0	0	98.535	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	42.500	0	0	42.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					98.535	0	0	98.535	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	42.500	0	0	42.500
a	Dự án chuyển tiếp					67.995	0	0	67.995	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	27.500	0	0	27.500
1	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư hệ thống nền tảng an toàn thông tin	2020-2022	2638/QĐ-UBND 27/10/2020 97/QĐ-SKHĐT 29/3/2021	7.995			7.995	5.100			5.100	5.100			5.100	500			500
2	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Mua sắm thiết bị, chuyển giao công nghệ	2021-2022	2640/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	40.000			40.000	18.300			18.300	18.300			18.300	15.000			15.000
3	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư nâng cấp: hệ thống dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản,...	2020-2022	2641/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	20.000			20.000	800			800	800			800	12.000			12.000
b	Dự án khởi công mới					30.540	0	0	30.540	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
1	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021	30.540			30.540	0			0	0			0	15.000			15.000
II	Văn phòng tỉnh ủy					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Tại các cơ quan tham mưu	Đầu tư trang thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	2022-2024	2135/QĐ-UBND 08/9/2021	34.932			34.932	0			0	0			0	10.000			10.000
III	Sở Nội vụ					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật,...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021	19.341			19.341	0			0	0			0	10.000			10.000
IV	Ban QLĐA ĐT và XD ngành Giao thông					7.639.555	0	2.145.000	5.494.555	3.102.330	0	538.256	2.564.074	2.869.232	0	538.256	2.330.976	949.500	0	535.000	414.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					7.639.555	0	2.145.000	5.494.555	3.102.330	0	538.256	2.564.074	2.869.232	0	538.256	2.330.976	949.500	0	535.000	414.500
a	Dự án chuyển tiếp					4.062.766	0	945.000	3.117.766	2.802.330	0	238.256	2.564.074	2.569.232	0	238.256	2.330.976	491.500	0	135.000	356.500
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	46,205 km BTN	2018-2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	1.164.570			1.164.570	1.058.700			1.058.700	129.200			129.200
2	Đường Đất Sét - Bến Cui	Huyện Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2022	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c)	517.902			517.902	407.000			407.000	370.000			370.000	115.000			115.000
3	Cầu An Hòa	Huyện Trảng Bàng	cầu BTCT L=452,33m	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215			399.215	320.844			320.844	291.676			291.676	34.300			34.300
4	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	Dài 6,764 km	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.454			199.454	189.640			189.640	172.400			172.400	20.000			20.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT.791-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Dài 45.482,48m	2019-2022	734/QĐ-UBND 26/3/2019	669.345			669.345	482.020			482.020	438.200			438.200	20.000			20.000
6	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	16km đường BTN và nâng cấp, mở rộng 02 cầu BTCT	2020-2024	2688/QĐ-QĐ-UBND 03/11/2020	499.942		445.000	54.942	120.000		120.000		120.000		120.000		75.000		65.000	10.000
7	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Huyện Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024	1036/QĐ-UBND 11/5/2021	608.973		500.000	108.973	118.256		118.256		118.256		118.256		98.000		70.000	28.000
b	Dự án khởi công mới					3.576.789	0	1.200.000	2.376.789	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	458.000	0	400.000	58.000
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789	TX Trảng Bàng, D.M.Châu	46,5km BTN, bmd=19,5m, bnd=22,5m	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.237		1.200.000	2.216.237	300.000		300.000		300.000		300.000		420.000		400.000	20.000
2	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà Ôn (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	huyện Châu Thành	Dài 8.435m	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	95.352			95.352	0			0					20.000			20.000
3	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	Thị xã Trảng Bàng	4,145km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	65.200			65.200	0			0					18.000			18.000
V	BOLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					197.733	0	0	197.733	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	50.900	0	0	50.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					197.733	0	0	197.733	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	50.900	0	0	50.900
a	Dự án chuyển tiếp					92.907	0	0	92.907	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	23.200	0	0	23.200
1	Kênh tiêu T12 - 17	huyện Dương Minh Châu	Tiểu 650 ha	2021-2023	155/QĐ-SKHĐT 15/6/2021	58.274			58.274	3.300			3.300	3.300			3.300	10.000			10.000
2	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công đức tiêu tự tràn tại K1+299	xã Trảng Bàng huyện Tân Biên	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1	2021-2022	1348/QĐ-UBND 01/7/2020	2.991			2.991	500			500	500			500	1.100			1.100
3	Làm mới Công tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	xã Tân Phong huyện Tân Biên	Bổ sung 02 cống D200 dài 41m; Nạo vét kênh TT3 dài 1.380m; Nạo vét kênh T1-2-1 dài 1.600m	2021-2022	1624/QĐ-UBND 30/7/2020	8.656			8.656	2.000			2.000	2.000			2.000	4.000			4.000
4	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	huyện Tân Châu	Xây mới 02 tháp canh lửa cao 9 tầng, diện tích 152m ²	2021-2022	1530/QĐ-UBND 17/7/2020	4.988			4.988	2.000			2.000	2.000			2.000	1.600			1.600
5	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ dân	2021-2022	2606/QĐ-UBND 23/10/2020 86/QĐ-SKHĐT 15/3/2021	14.998			14.998	7.582			7.582	7.582			7.582	4.500			4.500
6	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023	70/QĐ-SKHĐT 03/3/2021	3.000			3.000	0			0	0			0	2.000			2.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					104.826	0	0	104.826	0	0	0	0	0	0	0	0	27.700	0	0	27.700
1	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	Tân Châu	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587/QĐ-UBND 19/7/2021	3.500			3.500	0			0	0			0	1.500			1.500
2	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860/QĐ-UBND 11/8/2021	13.000			13.000	0			0	0			0	5.000			5.000
3	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	huyện Tân Biên	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 tầng, đê bảo vệ	2022-2024	1750/QĐ-UBND 02/8/2021	1.900			1.900	0			0	0			0	700			700
4	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 2 chòi (tháp) canh lửa	2022-2024	1749/QĐ-UBND 02/8/2021	2.227			2.227	0			0	0			0	700			700
5	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 6 trạm bảo vệ rừng	2022-2024	1748/QĐ-UBND 02/8/2021	3.200			3.200	0			0	0			0	1.300			1.300
6	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	thị xã Trảng Bàng	7.800m	2022-2023	2116/QĐ-UBND 07/9/2021	6.000			6.000	0			0	0			0	1.000			1.000
7	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	4,5km	2022-2024	2115/QĐ-UBND 07/9/2021	17.000			17.000	0			0	0			0	2.000			2.000
8	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Dài 4,7km	2022-2024	2114/QĐ-UBND 07/9/2021	14.999			14.999	0			0	0			0	3.200			3.200
9	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Dài 200 ha	2022-2024	2073/QĐ-UBND 01/9/2021	8.000			8.000	0			0	0			0	1.300			1.300
10	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	huyện Châu Thành	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1656/QĐ-UBND 26/7/2021	5.000			5.000	0			0	0			0	2.000			2.000
11	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	huyện Gò Dầu	Gia cố kênh hiện trạng	2022-2024	1710/QĐ-UBND 29/7/2021	5.000			5.000	0			0	0			0	2.000			2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
12	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	huyện Châu Thành	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712/QĐ-UBND 29/7/2021	20.000			20.000	0				0				5.000			5.000				
13	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	thị xã Trảng Bàng	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711/QĐ-UBND 29/7/2021	5.000			5.000	0				0				2.000			2.000				
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0				
a	Dự án chuyển tiếp					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0				
1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm Cỏ Đông (giai đoạn I)	Châu Thành, Bến Cầu	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017; 363/QĐ-UBND ngày 27/02/2020; 1516/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 (đc)	1.147.000		825.000	322.000	919.399		639.558	279.841	943.100		662.500	280.600	162.500		162.500					
2						0				0				0				0							
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0							
VII	Chi cục kiểm lâm Tây Ninh					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800				
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			0				
b	Dự án khởi công mới					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800				
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trồng cây	2021-2025	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	5.522			5.522	0				0				1.800			1.800				
VIII	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0				
a	Dự án chuyển tiếp					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0				
1	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	Tân Châu	13.653,16m	2021-2024	677/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 2178/QĐ-UBND 10/9/2021	95.752		80.000	15.752	30.000			30.000	30.000			30.000	30.000		30.000					
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			0				
IX	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000				
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			0				
b	Dự án khởi công mới					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000				
1	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	thành phố Tây Ninh	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021	29.457			29.457	0				0				3.000			3.000				
2	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	58.052			58.052	0				0				15.000			15.000				
X	BQL Khu kinh tế tỉnh					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0				
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			0				
b	Dự án khởi công mới					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0				
1	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	Hoàn thiện hạ tầng giao thông Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2022-2025	1106/QĐ-UBND 23/5/2021	410.042		360.400	49.642	0				0				50.046		50.046					
XI	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700				
a	Dự án chuyển tiếp					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội - Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	Thị trấn, Thái Bình, Trí Bình, Hào Đức, An Co	14.000 m ² , BTNN, rộng 7m, lề 1m x 2m	2021-2023	2271/QĐ-UBND 07/10/2020 (Chủ trương DT)	104.179			104.179	61.000			61.000	61.000			61.000	22.700			22.700
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XII	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
a	Dự án chuyển tiếp					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
1	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, Ninh Sơn	2.715km BTN, mặt đường rộng 9m	2021-2023	845/QĐ-UBND 13/4/2021	90.016			90.016	41.500			41.500	41.500			41.500	35.500			35.500
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XIII	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu					89.930	0	0	89.930	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	38.000	0	0	38.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					89.930	0	0	89.930	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	38.000	0	0	38.000
a	Dự án chuyển tiếp					44.997	0	0	44.997	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	18.000	0	0	18.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cầm An - Láng Cát	xã Cầm Giang huyện Gò Dầu	Dài 5.416,59m	2020-2022	265/QĐ-SKHĐT 19/10/2020	44.997			44.997	20.000			20.000	20.000			20.000	18.000			18.000
b	Dự án khởi công mới					44.933	0	0	44.933	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000
1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	thị trấn Gò Dầu	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13.425m	2021-2022	246/QĐ-UBND 29/01/2021	44.933			44.933	0				0				20.000			20.000
XIV	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành					67.220	0	0	67.220	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	27.000	0	0	27.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					67.220	0	0	67.220	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	27.000	0	0	27.000
a	Dự án chuyển tiếp					35.305	0	0	35.305	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	12.500	0	0	12.500
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cù đến Quốc lộ 22B, Rach Sevil	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Dài 2.880m	2021-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương DT)	35.305			35.305	14.400			14.400	14.400			14.400	12.500			12.500
b	Dự án khởi công mới					31.915	0	0	31.915	0	0	0	0	0	0	0	0	14.500	0	0	14.500
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	thị xã Hòa Thành	Dài 1.641,66m....	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021	31.915			31.915	0				0				14.500			14.500
XV	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000
a	Dự án chuyển tiếp					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000
1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	xã Tân Hòa huyện Tân Châu	Dài 12.282,03m, Láng nhựa, rộng 5,5m	2020-2022	217/QĐ-SKHĐT 07/9/2020	72.781			72.781	50.000			50.000	50.000			50.000	13.000			13.000
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XVI	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	huyện Dương Minh Châu	Dài 7,5km	2022-2024	2853/QĐ-UBND 04/11/2021	29.093			29.093	0				0				10.000			10.000
XVII	Sở Kế hoạch và Đầu tư					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
a	Dự án chuyển tiếp					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	toàn tỉnh	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	2019-2022	2587/QĐ-UBND 21/10/2020	53.880			53.880	18.780			18.780	18.780			18.780	29.500			29.500
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XVIII	UBND huyện Tân Biên					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chuyển tiếp					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000
1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha,...	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (đ/c)	12.599			12.599	4.000			4.000	4.000			4.000	5.000			5.000
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XIX	UBND huyện Châu Thành					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Châu Thành	Trồng mới 60 ha,...	2022-2024	2826/QĐ-SKHĐT 01/11/2021	16.482			16.482	0				0				5.000			5.000
XX	UBND huyện Tân Châu					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Châu Thành	Trồng mới 60 ha,...	2022-2024	2883/QĐ-SKHĐT 05/11/2021	31.266			31.266	0				0				5.000			5.000
XXI	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững (chưa phân khai)					0				0				0				0			
XXI	Chi ưu đãi qua ngân hàng chính sách xã hội					0				0				0				30.000			30.000
XXII	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất					0				0				0				105.120			105.120
XXIII	Chi quỹ đầu phát triển					0				0				0				30.000			30.000
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SƯ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ					63.012	0	0	63.012	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	21.000	0	0	21.000
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					52.564	0	0	52.564	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	15.800	0	0	15.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					52.564	0	0	52.564	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	15.800	0	0	15.800
a	Dự án chuyển tiếp					34.970	0	0	34.970	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	5.200	0	0	5.200
1	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	Diện tích 711m2	2021-2022	360/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.972			6.972	5.000			5.000	5.000			5.000	900			900
2	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Diện tích 614m2; các hạng mục phụ trợ	2021-2022	339/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	6.711			6.711	5.000			5.000	5.000			5.000	400			400
3	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Diện tích 491m2; xây mới kho lưu trữ, các hạng mục phụ trợ	2021-2022	11/QĐ-SKHĐT 14/01/2021	6.988			6.988	5.000			5.000	5.000			5.000	1.000			1.000
4	Dự án cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Thành phố Tây Ninh	Cải tạo: khối biểu diễn, khối nghiệp vụ học tập, cụm hồ bơi, hàng rào,... Bổ sung một số trang thiết bị	2021-2022	26/QĐ-SKHĐT 26/01/2021	14.299			14.299	10.000			10.000	10.000			10.000	2.900			2.900
b	Dự án khởi công mới					17.594	0	0	17.594	0	0	0	0	0	0	0	0	10.600	0	0	10.600
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	Phường 3, TPTN	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859/QĐ-UBND 11/8/2021	2.899			2.899	0				0				1.500			1.500
2	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	Phường 3, TPTN	Xây mới	2022-2024	1979/QĐ-UBND 21/8/2021	8.460			8.460	0				0				4.000			4.000
3	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	TPTN	Sửa chữa	2022-2024	1921/QĐ-UBND 14/8/2021	2.787			2.787	0				0				2.000			2.000
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	3068/QĐ-UBND 15/11/2021	3.448			3.448	0				0				3.100			3.100
II	Số Tài nguyên và Môi trường					7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022							
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
I	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023/QĐ-UBND 25/8/2021	7.862			7.862	0				0				2.900			2.900				
III	Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh					2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300				
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			0				
b	Dự án khởi công mới					2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300				
1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	TPTN	Thay mới hệ thống máy lạnh	2022-2024	3013/QĐ-UBND 11/11/2021	2.586			2.586	0				0				2.300			2.300				
L	CHIXÁ HỘI					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000				
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000				
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			0				
b	Dự án khởi công mới					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000				
I	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	Tân Hưng, Tân Châu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1908/QĐ-UBND 13/8/2021	14.900			14.900	0				0				5.000			5.000				
M	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	1.269.110	0	50.000	1.219.110				
1	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)					0				0				0				20.000			20.000				
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)					0				0				0				12.610			12.610				
III	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018					0				0				0				5.000			5.000				
IV	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025					0				0				0				5.000			5.000				
V	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020					0				0				0				5.000			5.000				
VI	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ					0				0				0				5.000			5.000				
VII	Chi trả nợ gốc và lãi vay					0				0				0				7.500			7.500				
VIII	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thị xã, thành phố					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	1.209.000	0	50.000	1.159.000				
VIII.1	UBND huyện Tân Biên (BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên: chủ đầu tư)					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0				
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			0				
2	Thực hiện dự án					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0				
a	Dự án chuyển tiếp					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0				
1	Bờ kè chống sạt lở suối Cẩn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ suối Cẩn Đăng và các hạng mục xây dựng cảnh quan hai bên bờ kè	2020-2023	1641/QĐ-UBND 31/7/2020	234.835		117.418	117.418	88.000		77.000	11.000	80.000		70.000	10.000	50.000		50.000					
VIII.2	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thị xã, thành phố (chưa phân khai)					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.159.000	0	0	1.159.000				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				614.600			614.600				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				255.000			255.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				289.400			289.400				
1	Thành phố Tây Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0	100.000				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				0			0				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				70.000			70.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000				
2	Thị xã Hòa Thành					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.000	0	0	95.000				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				15.000			15.000				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				50.000			50.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000				
3	Huyện Châu Thành					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214.250	0	0	214.250				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				159.250			159.250				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				25.000			25.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000				
4	Huyện Dương Minh Châu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125.000	0	0	125.000				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000				
5	Thị xã Trảng Bàng					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81.100	0	0	81.100				
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				11.100			11.100				
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				40.000			40.000				
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000				
6	Huyện Gò Dầu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	126.850	0	0	126.850				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				71.850			71.850
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				0			0
	Hỗ trợ khác					0				0				0				55.000			55.000
7	Huyện Bến Cầu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	172.400	0	0	172.400
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				117.400			117.400
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				25.000			25.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
8	Huyện Tân Biên					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125.000	0	0	125.000
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
9	Huyện Tân Châu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.400	0	0	119.400
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				24.400			24.400
						0				0				0				0			